

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 33

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 22 cấp ngày 30 tháng 6 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyên giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021
Bà Phan Thị Ngọc Hà	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đình Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 18 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61706853/22676273

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) được lập ngày 18 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4613-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.065.811.994.236	1.034.875.976.620
110	I. Tiền và tương đương tiền	5	374.953.411.897	249.279.620.753
111	1. Tiền		144.953.411.897	229.279.620.753
112	2. Tương đương tiền		230.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		37.654.000.000	7.654.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	37.654.000.000	7.654.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		452.368.340.919	578.490.607.462
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	426.205.199.411	521.453.344.601
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	26.371.009.808	28.247.444.035
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	9.126.917.848	29.420.755.605
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(9.334.786.148)	(630.936.779)
140	IV. Hàng tồn kho	9	141.656.029.138	143.142.406.900
141	1. Hàng tồn kho		147.137.521.239	146.672.006.892
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.481.492.101)	(3.529.599.992)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59.180.212.282	56.309.341.505
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.370.839.290	7.807.443.626
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	50.606.765.489	47.299.290.376
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.202.607.503	1.202.607.503
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.231.141.791.153	1.253.079.400.778
210	I. Phải thu dài hạn		1.673.369.429	2.417.369.429
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.673.369.429	2.417.369.429
220	II. Tài sản cố định		373.497.884.520	413.725.198.745
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	345.253.303.054	386.365.258.581
222	Nguyên giá		1.811.318.947.066	1.774.303.693.943
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.466.065.644.012)	(1.387.938.435.362)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	1.521.235.000
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1.521.235.000)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	28.244.581.466	27.359.940.164
228	Nguyên giá		41.709.966.485	38.829.966.485
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.465.385.019)	(11.470.026.321)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		9.313.965.930	8.862.958.841
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	9.313.965.930	8.862.958.841
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14.2	160.000.000.000	160.000.000.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con		160.000.000.000	160.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.000.000.000	50.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		686.656.571.274	668.073.873.763
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	670.300.699.503	657.916.374.476
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	16.355.871.771	10.157.499.287
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.296.953.785.389	2.287.955.377.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.313.520.916.720	1.310.392.217.574
310	I. Nợ ngắn hạn		1.149.284.265.539	1.158.199.546.604
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	969.156.489.646	460.447.460.671
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.569.916.822	3.096.598.342
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.533.794.104	2.349.475.744
314	4. Phải trả người lao động		44.434.265.199	34.333.510.986
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	27.435.526.117	46.179.563.121
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.015.684.496
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	14.000.880.478	55.801.734.858
320	8. Vay ngắn hạn	19	47.977.160.002	543.604.364.615
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		20.550.979.400	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.625.253.771	11.371.153.771
330	II. Nợ dài hạn		164.236.651.181	152.192.670.970
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	164.236.651.181	152.192.670.970
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		983.432.868.669	977.563.159.824
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	983.432.868.669	977.563.159.824
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.916.255.562	69.046.546.717
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.347.752.717	33.218.493.577
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		56.568.502.845	35.828.053.140
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.296.953.785.389	2.287.955.377.398



Nguyễn Minh Nhật
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Phụ trách kế toán





Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	5.280.257.309.716	4.544.003.341.650
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	(95.324.408.943)	(169.696.585.431)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	5.184.932.900.773	4.374.306.756.219
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(4.614.939.531.785)	(3.757.065.225.449)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		569.993.368.988	617.241.530.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		4.146.420.501	956.609.768
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(12.179.139.679) (12.079.128.858)	(17.623.122.279) (17.579.846.802)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(426.818.220.614)	(484.530.264.173)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(54.866.787.163)	(60.001.765.174)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		80.275.642.033	56.042.988.912
31	11. Thu nhập khác		1.006.953.052	2.112.805.056
32	12. Chi phí khác		(45.886.779)	(1.386.417.442)
40	13. Lợi nhuận khác		961.066.273	726.387.614
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		81.236.708.306	56.769.376.526
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(22.922.677.945)	(13.195.943.384)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	6.198.372.484	705.919.998
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		64.512.402.845	44.279.353.140



Nguyễn Minh Nhật
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		81.236.708.306	56.769.376.526
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	79.582.366.001	95.770.028.867
03	Các khoản dự phòng		31.206.720.878	3.314.741.533
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(74.518.227)	(2.713.914)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.819.763.750)	(794.535.032)
06	Chi phí lãi vay	23	12.079.128.858	17.579.846.802
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		200.210.642.066	172.636.744.782
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		98.042.730.457	(137.715.260.582)
10	Tăng hàng tồn kho		(465.514.347)	(53.768.437.782)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		471.409.807.203	(50.489.522.286)
12	Tăng chi phí trả trước		(11.947.720.691)	(65.820.247.617)
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.537.900.167)	(17.374.366.820)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(15.560.766.857)	(12.795.650.065)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.689.800.000)	(6.270.698.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		720.461.477.664	(171.597.438.570)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(43.214.036.569)	(33.166.761.871)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		21.077.144.919	-
23	Gửi tiền có kỳ hạn		(30.000.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(208.530.021)
27	Tiền lãi nhận được		2.962.808.139	794.535.032
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(49.174.083.511)	(32.580.756.860)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.154.483.718.188	1.559.450.709.468
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.650.110.922.801)	(1.276.846.344.853)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(1.371.052.295)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(49.985.903.000)	(39.988.722.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(545.613.107.613)	241.244.589.920

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		125.674.286.540	37.066.394.490
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		249.279.620.753	212.210.512.349
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(495.396)	2.713.914
70	Tiền các khoản tương đương tiền cuối năm	5	374.953.411.897	249.279.620.753



Nguyễn Minh Nhật
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Phụ trách kế toán



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 22 cấp ngày 30 tháng 6 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (“LPG”); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyên giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén (“CNG”); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 823 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 831 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 15 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 54 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Khoản tiền ký cược vỏ bình LPG

Theo Điểm 3, Điều 7 Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí vỏ bình LPG, Công ty phải kết chuyển khoản tiền ký cược vào thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, thời gian kết chuyển thu nhập tương ứng thời gian phân bổ chi phí vỏ chai LPG vào chi phí kinh doanh LPG, là 10 năm.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	9.966.679.515	8.160.761.484
Tiền gửi ngân hàng	134.986.732.382	221.118.859.269
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>230.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>374.953.411.897</u>	<u>249.279.620.753</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 3,5% mỗi năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên khác	350.043.553.185	346.262.547.162
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần thép Nam Kim</i>	44.827.223.465	22.106.212.887
<i>Công ty Cổ phần CNG Việt Nam</i>	-	44.254.766.657
<i>Khác</i>	305.216.329.720	279.901.567.618
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	76.161.646.226	175.190.797.439
TỔNG CỘNG	426.205.199.411	521.453.344.601
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.334.786.148)	(630.936.779)
GIÁ TRỊ THUẦN	416.870.413.263	520.822.407.822

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(630.936.779)	(11.458.330.653)
Dự phòng trích lập trong năm	(8.703.849.369)	(809.061.170)
Bàn giao cho Công ty con	-	7.312.535.415
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	4.323.919.629
Số cuối năm	(9.334.786.148)	(630.936.779)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.288.691.614	16.288.691.614
Khác	10.082.318.194	11.958.752.421
TỔNG CỘNG	26.371.009.808	28.247.444.035

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản chi hộ	2.223.915.153	2.130.807.083
Lãi tiền gửi ngân hàng	584.148.977	72.647.912
Tạm ứng cho nhân viên	117.461.138	357.121.854
Phải thu bán Tòa nhà Gas Tower	-	22.007.146.864
Khác	6.201.392.580	4.853.031.892
TỔNG CỘNG	9.126.917.848	29.420.755.605
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	6.911.302.695	27.289.948.522
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	2.215.615.153	2.130.807.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	44.960.747.810	42.821.864.196
Hàng hóa	35.502.534.914	50.073.149.387
Công cụ, dụng cụ	33.903.521.835	37.264.268.651
Thành phẩm	21.854.441.236	5.076.306.530
Hàng mua đang đi trên đường	6.791.502.526	7.467.180.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.124.772.918	3.969.238.128
TỔNG CỘNG	147.137.521.239	146.672.006.892
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.481.492.101)	(3.529.599.992)
GIÁ TRỊ THUẦN	141.656.029.138	143.142.406.900

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.370.839.290	7.807.443.626
Chi phí thuê	1.967.555.382	3.204.160.067
Chi phí mua bảo hiểm	1.040.782.757	1.469.036.010
Khác	4.362.501.151	3.134.247.549
Dài hạn	670.300.699.503	657.916.374.476
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*)	534.259.937.783	524.118.808.329
Tiền thuê đất trả trước	73.195.616.730	70.309.710.872
Tiền thuê văn phòng trả trước	37.147.725.604	37.796.070.132
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.978.975.243	5.643.581.611
Chi phí bảo dưỡng	6.334.202.704	11.829.314.198
Chi phí cải tạo văn phòng	3.446.352.211	2.876.646.352
Khác	8.937.889.228	5.342.242.982
TỔNG CỘNG	677.671.538.793	665.723.818.102

(*) Giá trị vỏ bình gas biến động như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	524.118.808.329	464.804.078.441
Tăng thêm trong năm	99.386.120.486	163.009.493.691
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(89.244.991.032)	(83.707.048.736)
Bàn giao cho Công ty con	-	(19.987.715.067)
Số cuối năm	<u>534.259.937.783</u>	<u>524.118.808.329</u>

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Số đầu năm	541.584.031.053	1.173.914.021.216	31.161.669.786	5.632.807.047	22.011.164.841	1.774.303.693.943
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	21.086.700.291	-	-	-	21.086.700.291
Mua mới	180.320.000	3.708.509.531	9.898.934.184 (981.033.653)	83.454.545	1.517.133.225	15.388.351.485 (981.033.653)
Thanh lý	-	-	1.951.235.000	(777.587.850)	-	1.521.235.000
Phân loại lại	14.731.897.467	(14.384.309.617)				
Số cuối năm	556.496.248.520	1.184.324.921.421	42.030.805.317	4.938.673.742	23.528.298.066	1.811.318.947.066
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	99.622.618.217	869.451.084.278	11.203.183.587	3.614.953.287	19.855.281.933	1.003.747.121.302
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	306.177.470.440	1.042.934.683.844	12.991.790.901	4.002.481.270	21.832.008.907	1.387.938.435.362
Khấu hao trong năm	35.921.796.785	37.663.372.634	3.337.004.484 (981.033.653)	380.698.411	284.134.989	77.587.007.303 (981.033.653)
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	
Phân loại lại	328.431.602	(771.374.662)	3.195.792.583	(1.715.277)	(1.229.899.246)	1.521.235.000
Số cuối năm	342.427.698.827	1.079.826.681.816	18.543.554.315	4.381.464.404	20.886.244.650	1.466.065.644.012
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	235.406.560.613	130.979.337.372	18.169.878.885	1.630.325.777	179.155.934	386.365.258.581
Số cuối năm	214.068.549.693	104.498.239.605	23.487.251.002	557.209.338	2.642.053.416	345.253.303.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhãn hiệu hang hóa</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	28.839.738.884	1.464.370.376	8.525.857.225	38.829.966.485
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	2.880.000.000	2.880.000.000
Số cuối năm	<u>28.839.738.884</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>11.405.857.225</u>	<u>41.709.966.485</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.464.370.376	3.012.910.585	4.477.280.961
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	3.401.869.658	1.464.370.376	6.603.786.287	11.470.026.321
Hao mòn trong năm	343.355.436	-	1.652.003.262	1.995.358.698
Số cuối năm	<u>3.745.225.094</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>8.255.789.549</u>	<u>13.465.385.019</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>25.437.869.226</u>	-	<u>1.922.070.938</u>	<u>27.359.940.164</u>
Số cuối năm	<u>25.094.513.790</u>	-	<u>3.150.067.676</u>	<u>28.244.581.466</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.773.938.018	4.773.938.018
Cải tạo hệ thống đường ống công nghệ khí LPG Gò Dầu	-	1.927.123.490
Cải tạo hệ thống PCCC kho LPG Gò Dầu	-	1.411.965.784
Khác	4.540.027.912	749.931.549
TỔNG CỘNG	<u>9.313.965.930</u>	<u>8.862.958.841</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) đến sáu (6) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất 3,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Các khoản đầu tư dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (i)	160.000.000.000	160.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	210.000.000.000	210.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)</i>	<i>(50.000.000.000)</i>	<i>(50.000.000.000)</i>
GIÁ TRỊ THUẦN	160.000.000.000	160.000.000.000

- (i) Đây là khoản đầu tư nắm giữ 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas ("VT-Gas). VT-Gas là một công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0316158113 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 02 năm 2020. Hoạt động chính của VTG là kinh doanh khí hóa lỏng, các sản phẩm khí dầu mỏ hóa lỏng, vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ vận chuyển, tồn trữ, chiết và đóng chai khí dầu mỏ hóa lỏng.
- (ii) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Ngày 28 tháng 5 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Long An có Quyết định mở thủ tục phá sản số 01/2019/QĐ-MTTPS đối với Vinabenny.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	327.227.087.669	265.042.515.406
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu</i>	<i>124.188.220.653</i>	<i>50.409.920.574</i>
<i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>	<i>108.859.178.568</i>	<i>119.791.818.650</i>
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch</i>	<i>42.946.523.786</i>	<i>15.739.752.868</i>
<i>Khác</i>	<i>51.233.164.662</i>	<i>79.101.023.314</i>
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	641.929.401.977	195.404.945.265
TỔNG CỘNG	969.156.489.646	460.447.460.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(46.375.508.307)	34.535.701.151	(36.346.722.685)	(48.186.529.841)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	933.829.006	22.922.677.945	(15.560.766.857)	8.295.740.094
Thuế thu nhập cá nhân	491.506.003	5.996.638.325	(5.670.684.632)	817.459.696
Khác	(1.202.248.837)	376.039.544	(376.039.544)	(1.202.248.837)
TỔNG CỘNG	(46.152.422.135)	63.831.056.965	(57.954.213.718)	(40.275.578.888)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ	(47.299.290.376)			(50.606.765.489)
Thuế nộp thừa	(1.202.607.503)			(1.202.607.503)
Thuế phải nộp	2.349.475.74)			11.533.794.104

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê vỏ bình	5.792.446.033	6.788.367.421
Chi phí phúc lợi nhân viên	5.328.129.000	4.694.000.000
Chi phí vận chuyển	4.478.061.297	-
Chi phí bảo dưỡng	3.675.582.282	-
Chi phí kiểm định	3.368.874.883	2.918.766.451
Chi phí lãi vay	19.059.434	477.830.743
Chi phí mua hàng hóa nhập khẩu	-	25.220.533.676
Khác	4.773.373.188	6.080.064.830
TỔNG CỘNG	27.435.526.117	46.179.563.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	14.000.880.478	55.801.734.858
Mượn hàng	6.075.443.739	-
Kinh phí công đoàn	1.150.623.101	1.175.234.235
Cổ tức phải trả	530.237.487	517.346.487
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	520.285.200	1.829.677.891
Thu hộ tiền hàng	-	47.281.964.049
Khác	5.724.290.951	4.997.512.196
Dài hạn	164.236.651.181	152.192.670.970
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	164.236.651.181	152.192.670.970
TỔNG CỘNG	178.237.531.659	207.994.405.828
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác cho bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 28)</i>	279.241.354	47.281.964.049
<i>Phải trả cho bên khác</i>	177.958.290.305	160.712.441.779

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	152.192.670.970	202.592.689.342
Tăng thêm trong năm	33.002.150.684	53.619.020.002
Kết chuyển vào doanh thu	(20.698.359.789)	(22.007.825.952)
Thanh lý	(259.810.684)	(1.691.465.000)
Bàn giao cho công ty con	-	(80.319.747.422)
Số cuối năm	164.236.651.181	152.192.670.970

19. VAY NGẮN HẠN

Công ty nhận các khoản vay tín chấp từ ngân hàng thương mại nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	VND			
	Số đầu năm	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Số cuối năm
Vay ngân hàng	543.604.364.615	1.154.483.718.188	(1.650.110.922.801)	47.977.160.002
<i>Tên ngân hàng</i>		<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
		(VND)		
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam		47.977.160.002	Ngày 22 tháng 2 năm 2022	2,9%

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	73.157.215.977	981.673.829.084
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	44.279.353.140	44.279.353.140
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(39.988.722.400)	(39.988.722.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.151.300.000)	(8.151.300.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Số cuối năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	69.046.546.717	977.563.159.824
Năm nay						VND
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	69.046.546.717	977.563.159.824
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	64.512.402.845	64.512.402.845
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(49.998.794.000)	(49.998.794.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.943.900.000)	(7.943.900.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số cuối năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	74.916.255.562	983.432.868.669

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		VND
Vốn góp đầu năm và cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	49.998.794.000	39.988.722.400
Cổ tức đã trả	(49.985.903.000)	(39.988.722.400)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Cổ phiếu quỹ	1.206	1.206
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.206</i>	<i>1.206</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.998.794</i>	<i>49.998.794</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	5.280.257.309.716	4.544.003.341.650
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu khí LPG</i>	3.749.582.403.375	3.232.285.805.773
<i>Doanh thu khí CNG</i>	1.266.467.660.460	1.100.755.578.350
<i>Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG</i>	102.019.142.274	42.588.373.596
<i>Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ chai</i>	54.699.118.740	43.790.400.472
<i>Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas</i>	20.698.359.789	33.129.063.018
<i>Doanh thu xăng dầu nhớt</i>	-	26.954.216.919
<i>Doanh thu khác</i>	86.790.625.078	64.499.903.522
Trừ	(95.324.408.943)	(169.696.585.431)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(95.324.408.943)</i>	<i>(169.696.585.431)</i>
Doanh thu thuần	5.184.932.900.773	4.374.306.756.219
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu khí LPG</i>	3.654.257.994.432	3.062.589.220.342
<i>Doanh thu khí CNG</i>	1.266.467.660.460	1.100.755.578.350
<i>Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG</i>	102.019.142.274	42.588.373.596
<i>Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ chai</i>	54.699.118.740	43.790.400.472
<i>Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas</i>	20.698.359.789	33.129.063.018
<i>Doanh thu xăng dầu nhớt</i>	-	26.954.216.919
<i>Doanh thu khác</i>	86.790.625.078	64.499.903.522
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	3.821.133.959.926	3.716.546.129.147
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	1.363.798.940.847	657.760.627.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn khí LPG	3.400.398.125.277	2.769.277.771.177
Giá vốn khí CNG	963.726.167.071	772.844.211.040
Giá vốn bán vỏ chai LPG	91.124.789.322	37.179.312.152
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ chai	39.699.786.326	32.305.514.599
Phân bố vỏ bình gas	110.940.829.793	101.638.051.985
Giá vốn xăng dầu nhớt	-	25.559.861.968
Giá vốn khác	9.049.833.996	18.260.502.528
TỔNG CỘNG	<u>4.614.939.531.785</u>	<u>3.757.065.225.449</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12.079.128.858	17.579.846.802
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong năm	100.010.821	43.275.477
TỔNG CỘNG	<u>12.179.139.679</u>	<u>17.623.122.279</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	151.495.839.673	172.839.227.814
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	65.674.025.378	84.523.962.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.708.898.303	64.601.873.644
Công cụ, dụng cụ	54.229.223.126	62.577.239.733
Chi phí vận chuyển	32.392.409.142	32.146.331.141
Khác	65.317.824.992	67.841.629.629
TỔNG CỘNG	<u>426.818.220.614</u>	<u>484.530.264.173</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	14.588.403.733	14.453.454.205
Chi phí công cụ dụng cụ	11.463.169.630	12.091.092.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.750.610.106	18.080.616.824
Chi phí dự phòng	8.855.495.276	4.364.607.703
Chi phí ngoại giao	4.893.363.224	5.209.957.659
Chi phí khấu hao	1.574.714.310	1.118.360.971
Khác	3.741.030.884	4.683.675.634
TỔNG CỘNG	<u>54.866.787.163</u>	<u>60.001.765.174</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	4.248.327.523.444	3.473.956.371.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.293.687.451	229.011.523.832
Nguyên vật liệu	213.977.931.987	194.733.936.374
Chi phí nhân công	197.729.001.668	213.970.598.248
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	79.582.366.001	95.770.028.867
Công cụ dụng cụ	65.692.392.756	74.668.331.911
Chi phí khác	78.940.900.415	99.589.743.787
TỔNG CỘNG	<u>5.123.543.803.722</u>	<u>4.381.700.534.470</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.922.677.945	12.403.741.896
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	792.201.488
	<u>22.922.677.945</u>	<u>13.195.943.384</u>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(6.198.372.484)	(705.919.998)
TỔNG CỘNG	<u>16.724.305.461</u>	<u>12.490.023.386</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>81.236.708.306</u>	<u>56.769.376.526</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	16.247.341.661	11.353.875.305
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	476.963.800	343.946.593
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	792.201.488
Chi phí thuế TNDN	<u>16.724.305.461</u>	<u>12.490.023.386</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng đầu tư	9.282.420.241	9.282.420.241	-	-
Dự phòng sửa chữa tài sản	4.110.195.880	-	4.110.195.880	-
Dự phòng nợ phải thu	1.866.957.230	169.159.048	1.697.798.182	-
Dự phòng hàng tồn kho	1.096.298.420	705.919.998	390.378.422	705.919.998
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>16.355.871.771</u>	<u>10.157.499.287</u>		
Thu nhập thuế hoãn lại			<u>6.198.372.484</u>	<u>705.919.998</u>

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV Gas")	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.415.126.323.098	1.968.623.573.437
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.049.812.578	25.232.436.673
Công ty TNHH Khí Hóa Lông Việt Nam - VT Gas ("VT Gas")	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.356.749.128.269	632.528.190.399
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.302.266.953	52.633.223.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
VT Gas	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.961.249.232	155.325.273.704
PV Gas	Cổ đông	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.200.396.994	19.865.523.735
TỔNG CỘNG			<u>76.161.646.226</u>	<u>175.190.797.439</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
VT Gas	Công ty con	Chi hộ	2.215.615.153	2.130.807.083
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
PV Gas	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	638.731.917.197	195.403.691.475
		Thuê bình khí	3.191.795.200	-
VT Gas	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.689.580	1.253.790
TỔNG CỘNG			<u>641.929.401.977</u>	<u>195.404.945.265</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
PV Gas	Cổ đông	Thu chi khác	279.241.354	-
VT Gas	Công ty con	Thu hộ	-	47.281.964.049
TỔNG CỘNG			<u>279.241.354</u>	<u>47.281.964.049</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021)	255.272.727	-
Bà Phan Thị Ngọc Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021)	184.090.909	110.000.000
Ông Trần Văn Nghị	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020)	-	326.441.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	534.338.866	740.035.750
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	360.000.000	-
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên	129.000.000	62.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	129.000.000	62.000.000
Ban Kiểm soát			
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	795.959.165	689.960.796
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	181.328.276	320.163.956
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	69.000.000	38.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	1.979.853.137	1.037.057.375
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng giám đốc	1.223.924.339	779.760.375
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng giám đốc	1.167.235.758	841.749.125
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng giám đốc	1.088.715.680	819.870.125
Ông Đào Đình Thiêm	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2021)	281.717.043	731.256.150
TỔNG CỘNG		8.379.435.900	6.558.294.652

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	659.407.179	2.132.372.979
Từ 1 đến 5 năm	2.637.628.715	4.317.628.715
Trên 5 năm	7.751.025.412	8.620.432.591
TỔNG CỘNG	11.048.061.306	15.070.434.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phân loại lại một số dữ liệu tương ứng để phản ánh phù hợp hơn việc ghi nhận một số chi phí liên quan đến quá trình phân phối khí CNG, là giá vốn hàng bán thay vì chi phí bán hàng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi tiết về các tài khoản bị ảnh hưởng như sau:

		VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (được trình bày lại)</i>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.663.339.752.715	93.725.472.734	3.757.065.225.449
Chi phí bán hàng	578.255.736.907	(93.725.472.734)	484.530.264.173

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Minh Nhật
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn